

Số: 10 /2024/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 12 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Phụ lục kèm theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 và Phụ lục kèm theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Hải Dương:

1. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2023 và thay thế Quyết định số 54/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hải Dương.”

2. Bổ sung danh mục nhà chung cư và nhà xây thô vào Phụ lục I Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và Phụ lục II Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ ban hành kèm theo Quyết định: chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2024. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9

năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, Thư.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân

Phụ lục I:
BỔ SUNG BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
IV	Nhà chung cư		
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	đ/m ² sàn	7.080.000
2	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	8.280.000
3	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	9.340.000
4	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.440.000
5	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.530.000
6	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.620.000
7	$5 < \text{số tầng} \leq 7$ không có tầng hầm	đ/m ² sàn	9.150.000
8	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	9.780.000
9	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.440.000
10	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.210.000
11	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.030.000
12	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.880.000
13	$7 < \text{số tầng} \leq 10$ không có tầng hầm	đ/m ² sàn	9.420.000
14	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	9.860.000
15	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.340.000
16	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.940.000
17	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.600.000
18	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.320.000
19	$10 < \text{số tầng} \leq 15$ không có tầng hầm	đ/m ² sàn	9.860.000
20	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.140.000
21	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.480.000
22	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.910.000
23	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.410.000
24	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.970.000
25	$15 < \text{số tầng} \leq 20$ không có tầng hầm	đ/m ² sàn	11.010.000
26	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.170.000
27	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.380.000
28	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.680.000
29	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.040.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
30	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.460.000
31	20 < số tầng ≤ 24 không có tầng hầm	đ/m ² sàn	12.240.000
32	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.340.000
33	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.480.000
34	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.700.000
35	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.990.000
36	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.330.000
37	24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm	đ/m ² sàn	12.860.000
38	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.910.000
39	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.010.000
40	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.180.000
41	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.400.000
42	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.670.000
43	30 < số tầng ≤ 35 không có tầng hầm	đ/m ² sàn	14.050.000
44	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	14.080.000
45	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	14.160.000
46	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	14.300.000
47	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	14.490.000
48	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	14.730.000
49	35 < số tầng ≤ 40 không có tầng hầm	đ/m ² sàn	15.090.000
50	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	15.110.000
51	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	15.170.000
52	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	15.290.000
53	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	15.460.000
54	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	15.670.000
55	40 < số tầng ≤ 45 không có tầng hầm	đ/m ² sàn	16.130.000
56	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	16.140.000
57	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	16.200.000
58	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	16.310.000
59	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	16.460.000
60	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	16.660.000
61	45 < số tầng ≤ 50 không có tầng hầm	đ/m ² sàn	17.170.000
62	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	17.180.000
63	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	17.220.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
64	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	17.320.000
65	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	17.460.000
66	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	17.650.000
V	Nhà xây thô		
	Nhà ở riêng lẻ dạng xây thô (có hoàn thiện mặt ngoài, chưa hoàn thiện bên trong)		xác định bằng 65% giá nhà xây hoàn thiện có kết cấu tương ứng đã được quy định tại bảng giá

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục II:
BỔ SUNG QUY ĐỊNH TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CHẤT LƯỢNG
CÒN LẠI CỦA NHÀ CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ quy định tại Phụ lục I (tính theo tỷ lệ % so với giá mới), cụ thể như sau:

- Kê khai lần đầu:
 - + Đối với nhà có thời gian sử dụng dưới 5 năm: 100%.
 - + Đối với nhà có thời gian sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ như kê khai lần thứ 2 trở đi.
- Kê khai lần thứ 2 trở đi:

Thời gian đã sử dụng	Nhà chung cư (%)	Nhà ở riêng lẻ dạng xây thô		
		Nhà biệt thự (%)	Nhà kết cấu khung BTCT chịu lực (%)	Nhà kết cấu tường chịu lực (%)
- Dưới 5 năm	90	95	90	80
- Từ 5 năm đến 10 năm	80	85	80	65
- Từ trên 10 năm đến 20 năm	55	70	55	35
- Từ trên 20 năm đến 30 năm	35	50	35	25
- Từ trên 30 năm đến 40 năm	25	30	25	20
- Trên 40 năm	15	20	15	10

Ghi chú:

Thời gian sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao hoặc đưa vào sử dụng đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì tính thời gian theo năm mua hoặc nhận nhà.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG